

HỒ SƠ NHẬP HỌC ĐỐI VỚI SINH VIÊN KHÓA 2025

I. HỒ SƠ NHẬP HỌC

1.1 Bản chính:

STT	NỘI DUNG	Số lượng	GHI CHÚ
01	Giấy báo nhập học	01	Nhận giấy báo có dấu đỏ tại địa điểm nhập học
02	Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời	01	Với thí sinh TN năm 2025
03	Giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2025	01	
04	Lý lịch sinh viên	01	SV in tại: http://ttn.edu.vn/lylich
05	Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL năm 2025	01	Với thí sinh thi năm 2025
06	Ảnh – kích thước (3 x 4)cm	02	Ảnh màu
07	Giấy đăng kí nghĩa vụ quân sự và Giấy chuyển nghĩa vụ quân sự của nam sinh viên	01	Nếu có
08	Đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP	01	SV thuộc khối ngành sư phạm có nhu cầu; SV in tại: https://www.ttn.edu.vn/index.php/pctctvb/ctsvnd116

1.2 Bản sao có công chứng:

STT	NỘI DUNG	SL	GHI CHÚ
01	Bằng tốt nghiệp THPT	01	Với thí sinh TN trước 2025
02	Học bạ THPT (lớp 10, 11, 12)	01	Đầy đủ các trang
03	Giấy khai sinh	01	
04	Căn cước công dân	01	
05	Thẻ bảo hiểm y tế	01	Nếu có
06	Các loại giấy tờ ưu tiên		Nếu có

II. CÁC KHOẢN THU HỘ

- Bảo hiểm y tế: 710.775 đồng
- Khám sức khỏe: 423.600 đồng
- Bảo hiểm toàn diện đóng theo các mức sau:
 - Y khoa: 900.000 đồng.
 - Thú y: 750.000 đồng.
 - Các ngành còn lại của hệ đại học: 600.000 đồng.

III. HỌC PHÍ

Theo Quyết định số 1280/QĐ-ĐHTN, ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Tây Nguyên, mức thu học phí theo tín chỉ của từng ngành và chuyên ngành học kì I, năm học 2025-2026 như sau:

TT	Mã ngành	Ngành học	Số tín chỉ	Mức học phí/Tín chỉ	Học phí phải đóng
1	604	Giáo dục Chính trị	16	440.000	7.040.000
2	903	Giáo dục Mầm non	16	440.000	7.040.000
3	605	Giáo dục Thể chất	15	440.000	6.600.000
4	901	Giáo dục Tiểu học	17	440.000	7.480.000
5	902	Giáo dục Tiểu học-Tiếng Jrai	18	440.000	7.920.000
6	601	Sư phạm Ngữ văn	15	440.000	6.600.000
7	101	Sư phạm Toán học	18	440.000	7.920.000
8	102	Sư phạm Vật lý	17	440.000	7.480.000
9	104	Sư phạm Hóa học	16	440.000	7.040.000
10	301	Sư phạm Sinh học	18	440.000	7.920.000
11	105	Sư phạm Khoa học tự nhiên	17	440.000	7.480.000
12	701	Sư phạm Tiếng Anh	16	440.000	7.040.000
13	402	Quản trị kinh doanh	16	460.000	7.360.000
14	412	Kinh doanh thương mại	16	460.000	7.360.000
15	406	Tài chính - Ngân hàng	17	460.000	7.820.000
16	403	Kế toán	15	460.000	6.900.000
17	414	Công nghệ tài chính	18	460.000	8.280.000
18	313	Công nghệ sinh học	16	470.000	7.520.000
19	314	Công nghệ sinh học y dược	17	470.000	7.990.000
20	103	Công nghệ thông tin	15	550.000	8.250.000
21	401	Kinh tế nông nghiệp	16	550.000	8.800.000
22	411	Công nghệ thực phẩm	17	510.000	8.670.000
23	303	Khoa học cây trồng	18	510.000	9.180.000
24	302	Bảo vệ thực vật	18	510.000	9.180.000
25	306	Lâm sinh	17	510.000	8.670.000
26	304	Chăn nuôi	15	510.000	7.650.000
27	305	Thú y	15	560.000	8.400.000
28	309	Điều dưỡng	19	660.000	12.540.000
29	311	Kỹ thuật xét nghiệm y học	16	660.000	10.560.000
30	307	Y khoa	16	870.000	13.920.000
31	702	Ngôn ngữ Anh	16	480.000	7.680.000
32	608	Triết học	16	480.000	7.680.000
33	607	Văn học	15	480.000	7.200.000
34	410	Kinh tế	16	480.000	7.680.000
35	413	Kinh tế phát triển	17	480.000	8.160.000
36	904	Tâm lý học giáo dục	17	480.000	8.160.000
37	404	Quản lý đất đai	16	470.000	7.520.000

(Các lớp thuộc khối ngành Sư phạm Nhà trường tạm thời chưa thu học phí khi sinh viên làm thủ tục nhập học)

HIỆU TRƯỞNG